

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TML24B3
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tiếng anh(4)	An toàn lao động điện lạnh(2)	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh(3)	Điện tử căn bản(5)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2455202050602	Nguyễn Nhật	Anh	15/10/2008	5.8	6.5	5.6	5.1	5.3	5.6	Trung bình
02	2455202050603	Phan Trường	Anh	13/10/2009	5.0	5.6	5.5	5.4	5.3	5.3	Trung bình
03	2455202050604	Phạm Lê	Bảo	08/11/2009	5.0	5.0	6.8	5.1	5.2	5.4	Trung bình
04	2455202050605	La Nguyên	Chương	17/10/2009	5.4	6.6	6.0	8.5	6.2	6.7	Trung bình
05	2455202050606	Thái Hoàng	Hải	24/11/2009	7.3	5.3	9.0	6.6	7.4	7.2	Khá
06	2455202050607	Phan Thanh	Hiệp	04/10/2009	5.4	6.8	6.9	5.2	5.0	5.7	Trung bình
07	2455202050608	Dương Thiện	Hóa	27/02/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
08	2455202050609	Huỳnh Hoàng	Huy	24/11/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
09	2455202050610	Nguyễn Hoàng Nhứt	Huy	27/04/2009	5.5	6.1	9.0	5.7	6.0	6.4	Trung bình
10	2455202050611	Trần Nhĩ	Khang	05/02/2009	5.0	5.1	6.6	5.7	5.1	5.5	Trung bình
11	2455202050612	Phạm Anh	Khoa	14/06/2009	5.4	5.3	1.5	5.6	5.3	4.7	Yếu
12	2455202050613	Ngô Thông	Khoán	01/10/2008	5.6	5.0	6.0	6.0	5.5	5.7	Trung bình
13	2455202050614	Quách Minh	Khôi	04/07/2009	5.4	5.3	5.6	1.6	5.3	4.2	Yếu
14	2455202050615	Hồ Tuấn	Kiệt	30/07/2009	5.6	5.6	7.0	5.4	5.5	5.8	Trung bình
15	2455202050616	Trương Huỳnh Phú	Lộc	23/10/2009	1.2	2.5	1.5	1.7	2.7	1.8	Yếu
16	2455202050617	Trần Hữu	Luân	07/01/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
17	2455202050618	Nguyễn Lý Hiền	Lương	11/06/2008	5.0	5.9	5.9	5.9	5.8	5.7	Trung bình
18	2455202050619	Huỳnh Quốc	Minh	01/09/2009	0.0	0.0	1.5	0.0	0.0	0.3	Yếu
19	2455202050620	Trần Công	Minh	02/07/2009	5.1	7.1	7.5	6.2	5.5	6.2	Trung bình
20	2455202050621	Trần Quốc	Minh	10/05/2009	5.2	3.5	1.5	5.1	5.3	4.3	Yếu
21	2455202050622	Đặng Khoa	Nam	09/06/2009	6.5	6.3	8.4	5.6	5.6	6.4	Trung bình

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tiếng anh(4)	An toàn lao động điện lạnh(2)	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh(3)	Điện tử căn bản(5)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2455202050623	Lê Văn	Nghĩa	19/03/2009	5.3	5.9	6.0	5.5	5.0	5.5	Trung bình
23	2455202050624	Phạm Trần	Nghĩa	25/03/2009	7.1	8.5	8.4	6.1	6.8	7.2	Khá
24	2455202050625	Tào Hồng	Quý	02/02/2008	8.4	7.7	8.4	9.2	9.1	8.7	Giỏi
25	2455202050626	Bùi Thanh	Sang	09/05/2005	6.0	8.2	9.0	5.1	5.8	6.5	Trung bình
26	2455202050627	Lê Nguyễn Hoàng	Sĩ	02/06/2009	5.3	6.1	7.0	5.6	5.9	5.9	Trung bình
27	2455202050628	Lê Văn	Thắng	17/09/2009	5.4	6.7	8.0	5.3	6.2	6.1	Trung bình
28	2455202050629	Nguyễn Minh	Thắng	07/04/2009	6.3	8.2	8.4	5.3	6.5	6.6	Trung bình
29	2455202050630	Hàng Niệm	Thiên	14/05/2008	6.0	5.8	6.8	7.0	6.0	6.4	Trung bình
30	2455202050631	Thiều Quang	Thiện	09/07/2009	5.9	5.5	9.0	7.8	6.3	7.1	Khá
31	2455202050632	Lê Trường	Thịnh	15/10/2009	7.0	6.7	6.9	5.6	5.8	6.4	Trung bình
32	2455202050633	Thái Minh	Thông	19/04/2009	8.5	7.8	6.7	6.5	7.8	7.4	Khá
33	2455202050634	Nguyễn Minh	Tiến	05/08/2009	8.9	7.3	8.4	5.2	6.8	7.2	Khá
34	2455202050635	Nguyễn Mai Tiến	Toàn	07/06/2009	5.2	5.9	7.3	5.9	5.5	5.9	Trung bình
35	2455202050636	Đặng Hàng Minh	Triết	12/09/2008	5.2	5.0	6.9	5.6	5.3	5.6	Trung bình
36	2455202050637	Phạm Minh	Triết	05/06/2009	6.3	7.4	7.0	5.5	5.6	6.2	Trung bình
37	2455202050638	Nguyễn Hoàng	Việt	01/03/2009	5.2	5.5	1.5	5.2	5.0	4.5	Yếu
38	2455202050639	Huỳnh Lê Tuấn	Vũ	27/08/2009	5.8	5.8	7.0	5.7	5.7	6.0	Trung bình

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 14 tháng 04 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái